

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/02/2021

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Út

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Hải
2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Phương Lan – Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 451/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị N, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Số 491/4, ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

* *Bị đơn:* Ông Phạm Quốc L, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Số 121A, khu phố M, Phường N, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Bà và ông Phạm Quốc L kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân Phường N, thị xã BT (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre vào ngày 17/7/2009, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, thì thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông

L thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc, không lo cho gia đình dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, không hợp nhau, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau, ông bà đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành, bà và ông L đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông L nên yêu cầu xin được ly hôn.

Về con chung: bà và ông L có 01 con chung tên Phạm Huỳnh Quốc B, sinh ngày: 06/12/2009, sau khi ly hôn sẽ do bà trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà và ông L không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà và ông L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai triệu tập hợp lệ ông L đến để tiến hành hòa giải nhưng ông L vắng mặt và không có trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật; Bị đơn không tuân thủ đúng quy định pháp luật trong việc tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Huỳnh Thị N khởi kiện ông Phạm Quốc L yêu cầu ly hôn nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Phạm Quốc L là bị đơn cư trú tại thành phố Bt, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông Phạm Quốc L là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông L vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Phạm Quốc L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Quốc L kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân Phường N, thị xã BT, (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre vào ngày 17/7/2009, hôn nhân do tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình hôn nhân, bà N cho rằng mâu thuẫn là do ông L thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc, không lo cho gia đình dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau, bà và ông L đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành và đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Xét thấy, Tòa án đã triệu tập ông L để tham gia phiên hòa giải nhưng ông L vắng mặt và không có lời trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N thể hiện ông không muốn hàn gắn và ông bà cũng đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa bà N và ông L là có thật và cả hai không tìm cách tháo gỡ được làm cho hôn nhân giữa hai bên lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai.

[3.2] Về con chung: bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Quốc L có 01 con chung tên Phạm Huỳnh Quốc B, sinh ngày: 06/12/2009, sau khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu B đang sống chung với bà N và yêu cầu nuôi con chung của bà N là phù hợp với ý kiến, nguyện vọng của cháu B và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung: Bà N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Huỳnh Thị N phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N đối với bị đơn ông Phạm Quốc L về việc tranh chấp ly hôn, cụ thể tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N được ly hôn với ông Phạm Quốc L.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Huỳnh Quốc B, sinh ngày: 06/12/2009 cho bà Huỳnh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận bà Huỳnh Thị N không yêu cầu ông Phạm Quốc L cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phạm Quốc L được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Huỳnh Thị N phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005232 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bà Huỳnh Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Phạm Quốc L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND Phường N, thành phố BT, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)
Lê Hoàng Út